háng dào

航道

noun · waterway; shipping lane

Example Sentences

Zhè tiáo háng dào hěn kuān
这 条 航 道 很 宽 。
This waterway is very wide.

Chuán zhǐ zài zhǔ háng dào shàng xíng shǐ
船 只 在 主 航 道 上 行 驶。
Ships travel on the main shipping lane.

Zhèng fǔ jì huà qīng lǐ zhè tiáo fán máng de háng dào
政 府 计 划 清 理 这 条 繁 忙 的 航 道。
The government plans to clear this busy waterway.
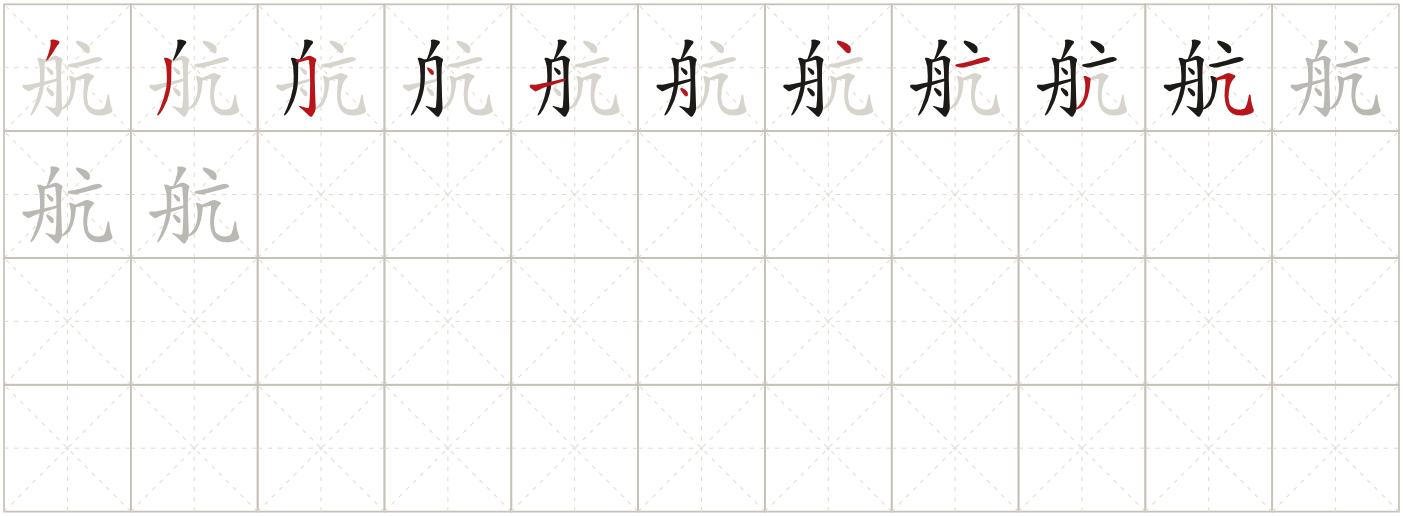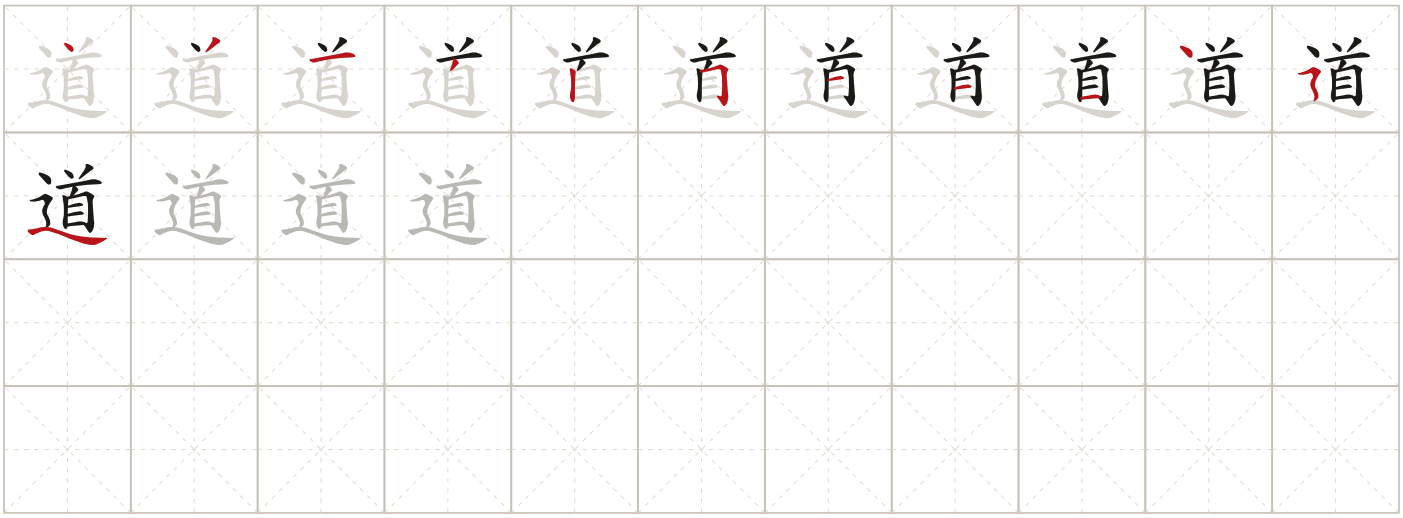
Trace each character, then write the word on your own.